

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN PC1
PCI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: **0359** / CBTT-PC1
No: **0359** / CBTT-PC1

Hà Nội, ngày **26** tháng 04 năm 2024
Hanoi, April **26** 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PCI GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam/ *18 Ly Van Phuc, Cat Linh Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam*

- Địa chỉ giao dịch/*Address*: Số 583 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam/ *583 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2024 / *Separate Financial statements and Consolidated Financial statements for the 1st quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **26/04/2024** tại đường dẫn: <https://www.pc1group.vn> / *This information was published on the company's website on **26/04/2023**, as in the link <https://www.pc1group.vn/>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information



Hoàng Văn Sáng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.006.284.646.083	3.189.024.415.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	702.421.934.247	1.028.714.838.590
111	1. Tiền		234.921.934.247	63.214.838.590
112	2. Các khoản tương đương tiền		467.500.000.000	965.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.692.336.299	103.601.176.833
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		112.692.336.299	103.601.176.833
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.873.196.640.014	1.699.908.243.725
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.233.471.353.664	1.173.050.006.858
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	223.666.312.039	186.723.471.407
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		107.193.500.711	106.051.103.451
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	314.049.347.381	239.267.535.790
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.183.873.781)	(5.183.873.781)
140	IV. Hàng tồn kho	8	281.246.423.218	311.768.058.448
141	1. Hàng tồn kho		281.246.423.218	311.768.058.448
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.727.312.305	45.032.097.506
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.742.493.067	3.226.020.397
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.984.819.238	41.806.077.109
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.544.085.768.607	7.562.961.437.568
220	II. Tài sản cố định		1.997.731.974.636	2.030.219.276.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.996.356.934.763	2.028.766.131.425
222	- Nguyên giá		2.756.772.939.835	2.754.805.467.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(760.416.005.072)	(726.039.335.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.375.039.873	1.453.145.345
228	- Nguyên giá		2.706.470.000	2.706.470.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.331.430.127)	(1.253.324.655)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	61.192.062.030	71.353.081.680
231	- Nguyên giá		109.614.360.488	122.374.213.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48.422.298.458)	(51.021.132.007)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.516.354.495	11.236.636.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	11.516.354.495	11.236.636.566
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.414.567.690.439	5.394.292.289.878
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.810.203.177.180	3.789.927.776.619
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.603.148.756.168	1.603.148.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.606.012.909)	(3.606.012.909)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.077.687.007	55.860.152.674
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	59.077.687.007	55.860.152.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.557.733.037.645	5.816.145.114.858
310	I. Nợ ngắn hạn		2.742.581.169.077	2.796.978.332.971
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	397.498.810.377	806.198.113.402
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	148.567.470.253	101.802.829.495
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.830.795.827	5.968.392.864
314	4. Phải trả người lao động		7.575.282.738	6.624.695.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	71.150.101.714	48.628.917.361
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		9.924.784.400	-
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	525.810.592	853.018.181
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	31.209.669.247	20.020.281.837
320	9. Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	1.936.928.959.640	1.661.054.422.237
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		136.369.484.289	145.827.662.533
330	II. Nợ dài hạn		2.815.151.868.568	3.019.166.781.887
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.407.931.369	1.521.414.720
338	2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	14	2.813.743.937.199	3.017.645.367.167
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.992.637.377.045	4.935.840.737.812
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	4.992.637.377.045	4.935.840.737.812
411	1. Vốn cổ phần		3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.109.955.580.000	3.109.955.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		246.973.837.431	246.973.837.431
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		64.632.444.542	64.632.444.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		859.938.958.286	803.142.319.053
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		803.142.319.053	693.331.661.162
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm này		56.796.639.233	109.810.657.891
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.550.370.414.690	10.751.985.852.670

Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.019.230.673.052	927.347.715.542
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.019.230.673.052	927.347.715.542
11	4. Giá vốn hàng bán	24	956.262.484.672	876.417.769.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.968.188.380	50.929.945.690
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	108.411.537.906	112.350.277.702
22	7. Chi phí tài chính	26	79.094.552.951	117.905.440.173
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		77.672.823.939	115.760.095.688
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.344.102.573	4.402.198.934
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	29.216.504.596	26.663.358.197
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.724.566.166	14.309.226.088
31	11. Thu nhập khác		-	2
32	12. Chi phí khác		907.612	769.738.031
40	13. Lợi nhuận khác		(907.612)	(769.738.029)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.723.658.554	13.539.488.059
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	927.019.321	577.852.019
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.796.639.233	12.961.636.040

MM

Trần Thị Minh Việt

Vũ Ánh Dương

Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		57.723.658.554	13.539.488.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản			-
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		35.758.920.957	35.770.143.738
03	- Các khoản dự phòng		-	(350.000.000)
04	- Lỗ/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.335.669)	106.228.653
05	- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư		(111.886.368.345)	(112.065.555.031)
06	- Chi phí lãi vay		78.853.048.971	116.927.207.109
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.416.924.468	53.927.512.528
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(132.226.350.567)	275.350.020.015
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30.521.635.230	(23.803.825.495)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(344.355.299.593)	(335.273.959.915)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.734.007.003)	6.693.276.737
14	- Tiền lãi vay đã trả		(64.128.241.716)	(97.358.911.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.681.782.076)	(56.551.052.348)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.458.178.244)	(13.600.807.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(464.645.299.501)	(190.617.748.159)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.176.840.231)	(19.305.192.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		15.471.650.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(77.453.336.299)	(46.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		68.362.176.833	167.330.352.325
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55.503.871.783	47.566.222.273
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		49.707.522.086	149.591.382.530

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.108.953.808.808	940.620.477.478
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.020.341.271.405)	(1.553.018.356.676)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.612.537.403	(612.397.879.198)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(326.325.240.012)	(653.424.244.827)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.028.714.838.590	1.681.934.406.899
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.335.669	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>702.421.934.247</u>	<u>1.028.510.162.072</u>



Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Vũ Ánh Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.109.955.580.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 3.109.955.580.000 đồng; trong đó 310.995.558 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện; Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản; Đầu tư thủy điện, Kinh doanh thương mại;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 27 công ty con và 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 4(b) (1/1/2024: 26 công ty con và 4 công ty liên kết).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Công ty có 256 nhân viên (1/1/2024: 252 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chung cư	05 - 25	năm
------------	---------	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A; Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 01/02/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B; Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 20/07/2018 cho dự án đầu tư Thủy điện Sông Nhiệm 4 thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
 - Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
 - Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.
- Năm 2024 là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lạc B và thủy điện Sông Nhiệm 4), năm thứ 7 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 8 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm tài chính hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện (đối với các dự án thủy điện Bảo lạc B, Sông nhiệm 4), áp dụng mức thuế suất TNDN 10% và giảm 50% thuế thu nhập đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động Dự án Thủy điện Bảo lâm 1, Bảo lâm 3, Bảo lâm 3A) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.236.734.318	376.221.504
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	233.685.199.929	62.838.617.086
- Các khoản tương đương tiền	467.500.000.000	965.500.000.000
	<u>702.421.934.247</u>	<u>1.028.714.838.590</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	112.692.336.299	-	103.601.176.833	-
	<u>112.692.336.299</u>	<u>-</u>	<u>103.601.176.833</u>	<u>-</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	3.810.203.177.180		-	3.789.927.776.619		-
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	3.519.064.933		-	3.519.064.933		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	25.000.000.000		-	25.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597		-	10.236.009.597		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315		-	5.942.874.315		-
- Công ty TNHH MTV PC1 Năng lượng	725.509.851		-	725.509.851		-
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	3.566.251.625		-	3.566.251.625		-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	10.275.400.561		-	-		-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426		-	28.832.168.426		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000		-	151.200.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000		-	102.338.000.000		-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000		-	2.550.000.000		-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217		-	184.005.518.217		-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	33.966.000.000		-	33.966.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	141.693.000.000		-	141.693.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545		-	154.145.058.545		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402		-	409.614.856.402		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000		-	412.426.000.000		-
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800		-	412.479.556.800		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000		-	1.876.851.000		-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000		-	477.590.600.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	27.600.000.000		-	27.600.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517		-	311.652.469.517		-
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	140.950.895.451		-	140.950.895.451		-
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	19.800.000.000		-	9.800.000.000		-
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	703.098.368.940		-	703.098.368.940		-
- PC1 Australia Pty Ltd	5.118.723.000		-	5.118.723.000		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.603.148.756.168		-	1.603.148.756.168		-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168		-	124.748.756.168		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000		-	300.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Western Pacific	1.110.000.000.000		-	1.110.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	68.400.000.000		-	68.400.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000		(3.606.012.909)	4.821.770.000		(3.606.012.909)
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000		(3.606.012.909)	4.000.000.000		(3.606.012.909)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	821.770.000	3.428.492.600	-	821.770.000	2.855.980.400	-
	5.418.173.703.348	3.428.492.600	(3.606.012.909)	5.397.898.302.787	2.855.980.400	(3.606.012.909)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/03/2024 và ngày 31/12/2023.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV PC1 Năng Hương	Hà Nội	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	51,00%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	Đầu tư xây dựng nhà máy điện gió
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,00%	99,00%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
- Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
- PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Western Pacific	TP. Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	Đầu tư bất động sản khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hà Nội	0,00115%	0,00115%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	185.511.794.375	-	76.016.197.514	-
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	139.252.583.347	-	152.899.801.367	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	51.830.318.404	(26.600.000)	87.194.855.067	(26.600.000)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	6.635.921.132	-	79.296.269.106	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	800.240.736.406	(2.587.085.891)	727.642.883.804	(2.587.085.891)
	1.233.471.353.664	(2.613.685.891)	1.173.050.006.858	(2.613.685.891)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	95.988.840.482	-	95.988.840.482	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Thăng Long	17.877.622.227	-	17.877.622.227	-
- Changshu Fengfan Pow Equipment Co., Ltd	12.513.632.020	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	97.286.217.310	-	72.857.008.698	-
	223.666.312.039	-	186.723.471.407	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	96.848.296.236	-	94.595.296.236	-
- Tạm ứng cho nhân viên	43.601.868.735	-	23.681.808.392	-
- Tạm ứng cho các tổ đội thi công và chỉ huy công trình	2.570.187.890	(2.570.187.890)	2.570.187.890	(2.570.187.890)
- Lãi tiền gửi phải thu	10.305.397.630	-	9.168.117.522	-
- Phải thu về cổ tức	151.684.452.844	-	102.912.151.561	-
- Ký cược, ký quỹ	7.010.320.000	-	5.570.850.000	-
- Phải thu khác	2.028.824.046	-	769.124.189	-
	314.049.347.381	(2.570.187.890)	239.267.535.790	(2.570.187.890)

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình tổng thầu xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên, vật liệu	1.429.527.341	-	672.055.967	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.751.665.624	-	239.876.318.816	-
- Hàng hóa	4.065.230.253	-	71.219.683.665	-
	281.246.423.218	-	311.768.058.448	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	11.516.354.495	11.236.636.566
Các dự án khác	11.516.354.495	11.236.636.566
	11.516.354.495	11.236.636.566

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.328.941.421.410	1.241.384.683.987	163.321.470.499	20.009.516.147	1.148.375.210	2.754.805.467.253
- Mua trong kỳ	840.000.000	350.000.000	-	510.972.582	266.500.000	1.967.472.582
Số dư cuối kỳ	1.329.781.421.410	1.241.734.683.987	163.321.470.499	20.520.488.729	1.414.875.210	2.756.772.939.835
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	279.875.302.236	346.827.741.478	88.943.442.681	9.405.586.550	987.262.883	726.039.335.828
- Khấu hao trong kỳ	11.873.844.182	17.616.206.385	4.170.046.797	691.791.147	24.780.733	34.376.669.244
Số dư cuối kỳ	291.749.146.418	364.443.947.863	93.113.489.478	10.097.377.697	1.012.043.616	760.416.005.072
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.049.066.119.174	894.556.942.509	74.378.027.818	10.603.929.597	161.112.327	2.028.766.131.425
Tại ngày cuối kỳ	1.038.032.274.992	877.290.736.124	70.207.981.021	10.423.111.032	402.831.594	1.996.356.934.763

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng:

29.020 triệu đồng

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	1.598.400.000	2.706.470.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>1.598.400.000</u>	<u>2.706.470.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.253.324.655	1.253.324.655
- Khấu hao trong kỳ	-	78.105.472	78.105.472
Số dư cuối kỳ	-	<u>1.331.430.127</u>	<u>1.331.430.127</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	345.075.345	1.453.145.345
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.108.070.000</u>	<u>266.969.873</u>	<u>1.375.039.873</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội với tổng diện tích 122,6 m².

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng: 109,9 triệu đồng

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Mỹ Đình Plaza VND	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex VND	Chung cư Năng Hương VND	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	90.477.826.874	20.819.861.638	11.076.525.175	122.374.213.687
- Nhượng bán	-	(12.759.853.199)	-	(12.759.853.199)
Số dư cuối kỳ	<u>90.477.826.874</u>	<u>8.060.008.439</u>	<u>11.076.525.175</u>	<u>109.614.360.488</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	39.436.638.410	6.286.442.679	5.298.050.918	51.021.132.007
- Khấu hao trong kỳ	1.087.597.432	117.127.149	99.421.660	1.304.146.241
- Nhượng bán	-	(3.902.979.790)	-	(3.902.979.790)
Số dư cuối kỳ	<u>40.524.235.842</u>	<u>2.500.590.038</u>	<u>5.397.472.578</u>	<u>48.422.298.458</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	51.041.188.464	14.533.418.959	5.778.474.257	71.353.081.680
Tại ngày cuối kỳ	<u>49.953.591.032</u>	<u>5.559.418.401</u>	<u>5.679.052.597</u>	<u>61.192.062.030</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.416.393.266	1.666.175.454
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.326.099.801	1.559.844.943
	2.742.493.067	3.226.020.397
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.927.629.630	2.146.108.229
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.097.148.728	10.156.162.111
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	27.328.757.586	27.457.563.426
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.724.151.063	16.100.318.908
	59.077.687.007	55.860.152.674

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của cục thuế tỉnh Cao Bằng, cục thuế tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

Công trình	Thông báo	Số tiền được trừ
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1	Thông báo số 892/TB-CT ngày 24/11/2016	11.413.476.782
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3	Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017	10.061.418.000
Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A	Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017	668.410.942
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019	7.806.445.192
Công trình Thủy điện Bảo Lạc B	Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019	787.719.391

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong quý 1 năm 2024 là: 128.805.840 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các kỳ tiếp theo tại ngày 31/03/2024 là 27.328.757.586 đồng.

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.431.006.422.237	1.431.006.422.237	1.108.953.808.808	683.317.271.405	1.856.642.959.640	1.856.642.959.640
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	230.048.000.000	230.048.000.000	37.262.000.000	187.024.000.000	80.286.000.000	80.286.000.000
	1.661.054.422.237	1.661.054.422.237	1.146.215.808.808	870.341.271.405	1.936.928.959.640	1.936.928.959.640
b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn						
- Vay dài hạn	2.063.793.603.649	2.063.793.603.649	-	354.843.655.000	1.708.949.948.649	1.708.949.948.649
- Trái phiếu thường	1.183.899.763.518	1.183.899.763.518	1.180.225.032	-	1.185.079.988.550	1.185.079.988.550
	3.247.693.367.167	3.247.693.367.167	1.180.225.032	354.843.655.000	2.894.029.937.199	2.894.029.937.199
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.048.000.000)	(230.048.000.000)	(37.262.000.000)	(187.024.000.000)	(80.286.000.000)	(80.286.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.017.645.367.167	3.017.645.367.167			2.813.743.937.199	2.813.743.937.199

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Bổ sung vốn	263.624.186.214	115.608.041.597
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	195.432.326.047	114.459.443.366
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch	VND	Bổ sung vốn	55.739.164.536	80.641.120.535
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	316.377.608.898	283.545.093.202
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	Bổ sung vốn	27.444.210.595	4.853.534.209
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	VND	Bổ sung vốn	521.545.904.035	436.540.705.500
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Bổ sung vốn	245.695.744.169	227.759.337.190
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Bổ sung vốn	87.739.877.539	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Bổ sung vốn	97.076.740.930	114.007.847.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Bổ sung vốn	45.967.196.677	53.591.299.638
			1.856.642.959.640	1.431.006.422.237

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 đến 7,5 tháng và không có tài sản bảo đảm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	(*)	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	274.709.898.607	310.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	168 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	290.010.568.179	305.034.568.179
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	152.212.523.972	152.212.523.972
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	362.968.395.700	386.968.395.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	(*)	156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	136.000.000.000	148.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	9%	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Không có tài sản bảo đảm	264.929.000.713	364.929.000.713
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	3%	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Không có tài sản bảo đảm	68.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	3%	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Không có tài sản bảo đảm	55.030.716.918	72.850.371.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	VND	4,5%	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Không có tài sản bảo đảm	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	VND	4,8%	18 tháng kể từ ngày giải ngân	Không có tài sản bảo đảm	-	120.000.000.000
Cá nhân	VND	6%	24 tháng kể từ ngày giải ngân	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					1.708.949.948.649	2.063.793.603.649
					(80.286.000.000)	(230.048.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.628.663.948.649	1.833.745.603.649
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(*) Các khoản vay này áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.
(**) Khoản vay này áp dụng lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển năng lượng tái tạo (REDP) của World Bank.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2024	01/01/2024
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	Lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
				1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu				14.920.011.450	16.100.236.482
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.185.079.988.550	1.183.899.763.518

Tại ngày 31/03/2024, trái phiếu được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI do cá nhân có liên quan nắm giữ và một số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI sở hữu.

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Western Pacific từ các cổ đông hiện hữu và mua cổ phần phát hành mới, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này; và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	112.140.327.165	112.140.327.165	107.080.793.198	107.080.793.198
- Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	55.609.827.264	55.609.827.264	34.402.085.687	34.402.085.687
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	43.966.660.678	43.966.660.678	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	21.057.105.506	21.057.105.506	86.432.400.016	86.432.400.016
- Phải trả các đối tượng khác	164.724.889.764	164.724.889.764	578.282.834.501	578.282.834.501
	397.498.810.377	397.498.810.377	806.198.113.402	806.198.113.402

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN-TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh	44.143.460.352	-
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị	35.652.079.661	31.214.189.119
- Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
- Powerchina (Lao) Sole Co., Ltd	-	19.166.033.051
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	12.228.775.647	7.276.601.310
- Người mua trả tiền trước khác	25.027.701.155	12.630.552.577
	148.567.470.253	101.802.829.495

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/(Hoàn nhập) trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	1.505.376.915	10.079.806.749	10.947.142.652	-	638.041.012
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	182.104.561	182.104.561	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.889.550.688	927.019.321	2.681.782.076	-	134.787.933
Thuế Thu nhập cá nhân	-	175.793.657	2.777.833.476	2.418.544.248	-	535.082.885
Thuế Tài nguyên	-	861.157.836	2.375.178.046	2.699.918.808	-	536.417.074
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.057.526.771	923.230.824	-	134.295.947
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.536.513.768	852.170.976	1.536.513.768	-	852.170.976
	-	5.968.392.864	18.257.639.900	21.395.236.937	-	2.830.795.827

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày thể hiện tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ hàng tháng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí trích trước lãi vay	57.475.921.234	45.043.797.444
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	13.674.180.480	1.212.852.084
- Chi phí trích trước quản lý vận hành các nhà máy thủy điện	-	2.372.267.833
	71.150.101.714	48.628.917.361

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	215.401.878	142.761.278
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.197.171	2.836.378.546
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	960.262.995	958.027.395
- Lãi vay phải trả các công ty liên quan	11.334.849.947	10.222.391.514
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.896.957.256	5.860.723.104
	31.209.669.247	20.020.281.837
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.407.931.369	1.521.414.720
	1.407.931.369	1.521.414.720

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	525.810.592	853.018.181
	525.810.592	853.018.181

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2023	2.704.330.020.000	711.136.556.786	213.577.792.672	64.632.444.542	1.199.145.355.439	4.892.822.169.439
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	12.961.636.040	12.961.636.040
Số dư cuối kỳ trước 31/03/2023	2.704.330.020.000	711.136.556.786	213.577.792.672	64.632.444.542	1.212.106.991.479	4.905.783.805.479
Số dư đầu kỳ này 01/01/2024	3.109.955.580.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	803.142.319.053	4.935.840.737.812
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	56.796.639.233	56.796.639.233
Số dư cuối kỳ này 31/03/2024	3.109.955.580.000	711.136.556.786	246.973.837.431	64.632.444.542	859.938.958.286	4.992.637.377.045

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	3.109.955.580.000	2.704.330.020.000
- Vốn góp cuối kỳ	-	-

c) Cổ phiếu

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	310.995.558	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	310.995.558	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	310.995.558
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	310.995.558	310.995.558
- Cổ phiếu phổ thông	310.995.558	310.995.558
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	246.973.837.431	246.973.837.431
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	64.632.444.542	64.632.444.542
	311.606.281.973	311.606.281.973

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a, Ngoại tệ các loại

	31/03/2024	01/01/2024
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
- Đô la Mỹ (USD)	54.490,21	178.052,82
- Kíp Lào (LAK)	602.363,00	602.363,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	507.439.406.838	418.633.784.420
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	3.468.305.664	5.154.927.754
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	14.240.641.320	-
Doanh thu bán điện	61.989.743.700	63.513.519.867
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	426.724.988.313	438.934.474.491
Doanh thu khác	5.367.587.217	1.111.009.010
	1.019.230.673.052	927.347.715.542

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	475.709.915.675	399.890.149.770
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	1.740.126.320	2.497.940.174
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	8.910.123.409	-
Giá vốn bán điện	48.077.468.786	40.773.321.918
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	416.766.164.127	431.202.812.544
Giá vốn khác	5.058.686.355	2.053.545.446
	956.262.484.672	876.417.769.852

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.719.469.872	29.025.253.060
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.836.380.562	83.040.301.971
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.347.896.509	284.722.671
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.335.669	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	475.455.294	-
	108.411.537.906	112.350.277.702

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.672.823.939	115.760.095.688
Chi phí phát hành trái phiếu	1.180.225.032	1.167.111.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.503.980	872.004.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	106.228.653
	79.094.552.951	117.905.440.173

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Chi phí khấu hao	493.151	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.132.429.676	4.342.803.390
Chi phí khác bằng tiền khác	211.179.746	59.395.544
	5.344.102.573	4.402.198.934

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	457.910.413	1.322.940.154
Chi phí nhân viên	17.138.708.949	13.473.385.201
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.657.107.358	1.902.378.130
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	-	(350.000.000)
phải thu khó đòi		
Thuế, phí và lệ phí	822.918.275	842.568.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.072.511.860	7.878.534.395
Chi phí khác bằng tiền	2.067.347.741	1.593.551.582
	29.216.504.596	26.663.358.197

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	70.039.290.363	30.297.623.761
Các khoản điều chỉnh tăng	523.371.228	1.298.169.954
- Chi phí không hợp lệ	523.371.228	1.298.169.954
Các khoản điều chỉnh giảm	(99.836.380.562)	(83.040.301.971)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(99.836.380.562)	(83.040.301.971)
Thu nhập tính thuế TNDN	(29.273.718.971)	(51.444.508.256)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	58.055	577.852.019
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh chính (1)	58.055	577.852.019
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	4.634.806.332	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thu nhập tính thuế TNDN	4.634.806.332	-
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD bất động sản (2)	926.961.266	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh thủy điện	(16.950.438.141)	(16.758.135.702)
Thu nhập tính thuế TNDN của các DA Thủy điện	(16.950.438.141)	(16.758.135.702)
Thuế suất thuế TNDN	5%	5%
Thu nhập tính thuế TNDN của các dự án miễn thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	0%	0%
Thuế TNDN phải nộp của HĐKD thủy điện (3)	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	927.019.321	577.852.019
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.889.550.688	55.973.200.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.681.782.076)	(56.551.052.348)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	134.787.933	-

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp VND	Kinh doanh Bất động sản VND	Mua bán điện VND	Bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024</i>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	507.439.406.838	17.708.946.984	61.989.743.700	426.724.988.313	5.367.587.217	1.019.230.673.052
Giá vốn hàng bán	475.709.915.675	10.650.249.729	48.077.468.786	416.766.164.127	5.058.686.355	956.262.484.672
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.729.491.163	7.058.697.255	13.912.274.914	9.958.824.186	308.900.862	62.968.188.380
Chi tiêu vốn	2.061.042.499	129.020.000	3.237.098.977	-	6.682.884.827	12.110.046.303
<i>Tại ngày 31/03/2024</i>						
Tài sản bộ phận	1.115.427.359.757	219.241.620.189	2.028.281.240.857	530.766.480.991	53.818.614.601	3.947.535.316.395
Tài sản không phân bổ						6.602.835.098.295
Tổng tài sản	1.115.427.359.757	219.241.620.189	2.028.281.240.857	530.766.480.991	53.818.614.601	10.550.370.414.690
Nợ phải trả bộ phận	503.145.357.879	9.610.441.691	1.432.057.522.418	37.871.524.276	-	1.982.684.846.264
Nợ phải trả không phân bổ						3.575.048.191.381
Tổng nợ phải trả	503.145.357.879	9.610.441.691	1.432.057.522.418	37.871.524.276	-	5.557.733.037.645

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chủ yếu phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Doanh thu		132.130.330.170	12.070.848.138
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	17.557.129.650	2.583.165.788
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	1.638.582.980	514.872.806
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	10.295.954.925	4.202.616.191
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	230.475.800	1.377.745.458
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	395.350.594	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	14.094.270.836	2.313.991.581
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	36.989.633.453	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	17.424.012.448	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	44.659.422	16.881.645
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	23.825.454	23.825.454
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	57.927.273	57.927.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	44.277.777	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	19.200.000	326.607.314
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	19.200.000	326.607.314
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	19.200.000	326.607.314
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	5.055.845.920	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	131.555.555	-
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	28.089.228.083	-
		102.090.768.061	89.170.072.833
Thu nhập tài chính			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	16.970.431.356	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	19.976.872.018	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	-	110.958.904
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	678.680.650	1.036.147.552
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	149.589.041	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	219.397.260	216.986.301
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	14.766.595.201	13.631.712.313
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	12.977.606.711	32.844.659.357
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	15.379.289.657	39.133.973.424
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	1.147.500.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	1.142.397.260	2.025.826.763
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	64.323.288	169.808.219
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	18.618.085.619	-

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2024 VND	Quý 1 năm 2023 VND
Mua hàng		327.051.265.562	222.367.805.948
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	58.417.463.676	46.680.580.005
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	40.033.438.545	73.521.284.154
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	-	8.040.231.040
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	127.262.359.794	34.798.112.963
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	32.261.625.801	12.319.829.121
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	408.189.820	430.170.140
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	52.978.820.008	40.657.247.302
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	1.672.216.800	2.957.080
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	9.866.462.118	2.732.132.643
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	4.150.689.000	3.185.261.500
		1.664.787.200	668.508.273
Chi phí tài chính			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	58.974.829	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	-	32.382.234
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	544.880.864	76.564.395
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	441.863.014	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	619.068.493	559.561.644
	Mối quan hệ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		205.502.840.081	126.142.839.724
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	19.480.506.514	1.288.102.959
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	8.563.253.593	6.760.812.315
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	866.995.535	866.995.535
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	385.239.654	385.239.654
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	1.114.389.293	13.370.427.122
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	-	2.823.371.338
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	434.885.654	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	15.368.630.000	4.072.935.897
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	40.688.596.798	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	61.280.959.327	42.514.545.634
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	38.569.810	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	26.208.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	63.720.000	63.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	38.150.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	39.158.249.697	39.158.249.697
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	5.627.397.785	5.484.987.785
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	3.033.636.633	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con	9.333.451.788	9.333.451.788

	Mối quan hệ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	4.561.937.571
Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con	-	4.561.937.571
Phải thu ngắn hạn khác		160.449.799.623	110.654.932.759
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	16.970.431.356	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	1.660.708.651	1.660.708.651
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	19.976.872.018	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	4.763.941.605	4.853.366.263
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	14.626.338.660
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	7.130.459.108	6.451.778.458
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	1.377.000.000	1.377.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	17.819.655.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	5.395.721.918	5.246.132.877
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con	14.702.758.871	14.702.758.871
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	219.397.260	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con	14.766.595.201	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con	36.545.492.700	23.567.885.989
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con	32.705.295.500	17.326.005.843
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Công nghệ	Công ty con	2.065.500.000	918.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	1.114.668.493	1.050.345.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn		104.605.090.660	103.462.693.400
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con	51.142.397.260	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con	5.160.000.000	5.160.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		21.610.250.508	10.222.391.514
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	10.275.400.561	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	58.974.829	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	1.280.766.194	735.885.330
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	6.553.618.249	6.553.618.249
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	3.441.490.675	2.932.887.935

	Mối quan hệ	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.845.095.684	35.402.289.164
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2	6.853.868.733	4.736.092.878
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	18.460.974.653	18.460.974.653
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	-	3.291.288.384
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	15.264.597	-
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2	8.401.081.032	7.463.270.654
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con	3.113.906.669	1.450.662.595
		243.771.939.193	365.208.397.509
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con	29.187.246.272	55.883.121.985
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Nam	Công ty con	21.057.105.506	86.432.400.016
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	112.140.327.165	107.080.793.198
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Ninh Bình	Công ty con	2.565.628.581	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	503.400.792	503.400.792
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con	1.161.252.471	919.285.766
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con	55.609.827.264	34.402.085.687
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	-	5.032.534.430
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	2.126.951.535	2.126.951.535
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con	19.420.199.607	72.827.824.100
		128.119.561.478	295.939.216.478
Vay dài hạn			
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con	5.088.844.560	5.088.844.560
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	55.030.716.918	72.850.371.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	Công ty con	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con	68.000.000.000	98.000.000.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

33. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 là 56,8 tỷ đồng tăng 43,8 tỷ đồng tăng tương ứng 338% so với cùng kỳ năm 2023 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong Quý 1/2024 ghi nhận doanh thu của một số dự án xây lắp ĐZ 500 KV mạch 3 nên doanh thu lĩnh vực hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp tăng dẫn đến lợi nhuận gộp Quý 1/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- Ngoài ra, quý 1/2024 phát sinh doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư cũng góp phần tăng lợi nhuận trong kỳ.
- Lãi suất vay thấp dẫn đến chi phí lãi vay giảm cũng là yếu tố dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Vũ Thị Phương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Vũ Anh Dương

Tổng Giám đốc